

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: 2026/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày tháng năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình mục tiêu quốc gia về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15;

Căn cứ Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình mục tiêu quốc gia về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày ... tháng ... năm

2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình mục tiêu quốc gia về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau (sau đây gọi tắt là Chương trình) theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 13 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi tắt là cấp xã) và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan; bảo đảm đúng thẩm quyền, công khai, minh bạch, hiệu quả và tiết kiệm.

2. Bám sát mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể của Chương trình giai đoạn 2026 - 2030, bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao.

3. Không bố trí trùng lặp về nội dung, đối tượng, phạm vi đầu tư với nhiệm vụ đã được ngân sách nhà nước bảo đảm từ chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án, dự án hoặc nguồn kinh phí khác. Trường hợp một dự án sử dụng nhiều nguồn vốn, phải xác định rõ nội dung, khối lượng và cơ cấu từng nguồn vốn.

4. Việc phân bổ vốn bảo đảm phù hợp với mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Chương trình, kế hoạch hằng năm, mức độ ưu tiên, tính cấp thiết của từng nhóm nhiệm vụ, khả năng triển khai thực hiện và giải ngân; tập trung cho các nhiệm vụ trọng tâm, tránh dàn trải.

5. Trường hợp nhu cầu vốn thực tế thấp hơn mức ngân sách dự kiến hỗ trợ tối đa theo các tiêu chí, định mức quy định tại Nghị quyết này, cơ quan có thẩm quyền thực hiện phân bổ theo nhu cầu vốn thực tế.

Phần vốn chênh lệch còn dư được tổng hợp để điều phối, bổ sung cho các sở, ban, ngành tỉnh, cấp xã, đơn vị thụ hưởng có khả năng triển khai, sử dụng vốn hiệu quả hoặc các địa bàn có nhu cầu đầu tư cấp bách, phát sinh đột xuất, ưu tiên giải quyết dứt điểm thực trạng phòng học tạm, phòng học nhờ, mượn trong phạm vi Chương trình.

6. Trường hợp nhu cầu vốn thực tế vượt quá mức ngân sách hỗ trợ tối đa tính toán theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức của Chương trình, sở, ban, ngành tỉnh, cấp xã và đơn vị thụ hưởng có trách nhiệm tự cân đối, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác, bao gồm ngân sách địa phương, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc vốn tự có của đơn vị nhằm bảo đảm hoàn thành toàn bộ quy mô đầu tư của dự án đã được phê duyệt, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

7. Trường hợp có chia tách, sáp nhập cơ sở giáo dục hằng năm trong giai đoạn, việc phân bổ vốn cho các cơ sở giáo dục mới thực hiện theo nguyên tắc:

a) Đối với các cơ sở giáo dục mới được sáp nhập từ hai cơ sở trở lên, phân bổ ngân sách bằng tổng mức vốn đã phân bổ cho các cơ sở trước khi sáp nhập bảo đảm việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động, dự án của Chương trình liên tục, có tính kế thừa, không gián đoạn.

b) Đối với các cơ sở giáo dục mới được chia tách, phân bổ ngân sách tương ứng theo các nhiệm vụ, nội dung, hoạt động, dự án được phân chia từ cơ sở trước chia tách cho cơ sở mới theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

8. Bảo đảm bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương tối thiểu quy định tại Điều 8 Nghị quyết này; tiếp tục cân đối ngân sách địa phương, bố trí thêm nguồn lực từ tăng thu, tiết kiệm chi hằng năm và các nguồn vốn khác để ưu tiên bổ sung vốn cho Chương trình, bảo đảm đủ nguồn vốn thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách của ngành giáo dục; có giải pháp huy động hợp lý mọi nguồn vốn hợp pháp để thực hiện.

9. Địa phương ưu tiên sử dụng ngân sách hỗ trợ để:

a) Ưu tiên bố trí vốn cho các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, an toàn khu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; ưu tiên sử dụng vốn để giải quyết tình trạng phòng học tạm, phòng học nhờ, mượn; hoàn thiện cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tối thiểu cho các trường đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục mầm non, phổ thông.

b) Thực hiện các hạng mục công trình cấp bách, thiết yếu; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định, có khả năng giải ngân tốt; các dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong kỳ kế hoạch để sớm đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư.

c) Ưu tiên bố trí vốn đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, đáp ứng các tiêu chí thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương cho giáo dục mầm non, phổ thông công lập

1. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương cho cấp xã và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện Chương trình

a) Thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Hệ số định lượng về thực trạng cơ sở vật chất được xác định như sau:

$P_{kch,j}$: Số lượng phòng học tạm, phòng học nhờ, mượn, cấp 4 xuống cấp cần phải kiên cố hóa của xã j và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

$P_{pcgd,j}$: Số lượng phòng học cần đầu tư để thực hiện phổ cập giáo dục, học 2 buổi/ngày của xã j và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

$P_{thieu,j}$: Số lượng phòng học, phòng bộ môn, nhà công vụ giáo viên, khu nội trú cho học sinh, trang thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu để đạt chuẩn tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với xã j và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Mức độ ưu tiên để hoàn thành các công trình trong giai đoạn được bố trí vốn. Hệ số định lượng về mức độ ưu tiên được xác định như sau:

α : Hệ số trọng số đối với việc kiên cố hóa trường, lớp học, quy định $\alpha = 1,3$;

β : Hệ số trọng số đối với việc thực hiện phổ cập giáo dục, học 2 buổi/ngày, quy định $\beta = 1,2$;

γ : Hệ số trọng số đối với việc đầu tư bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà công vụ giáo viên, khu nội trú cho học sinh, trang thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu để đạt chuẩn tối thiểu, quy định $\gamma = 1,0$.

c) Khả năng tự cân đối ngân sách của cấp xã. Hệ số phân bổ theo khả năng cân đối ngân sách (M_j) được xác định như sau:

Cấp xã có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách cấp xã từ 80% trở lên: hệ số $M_j = 1,3$;

Cấp xã có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách cấp xã từ 60% đến dưới 80%: hệ số $M_j = 1,1$;

Cấp xã có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách cấp xã từ 40% đến dưới 60%: hệ số $M_j = 1,0$;

Cấp xã có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách cấp xã dưới 40%: hệ số $M_j = 0,6$.

d) Mức độ khó khăn của địa bàn, bao gồm các yếu tố về điều kiện địa lý, địa hình, khí hậu, khoảng cách vận chuyển, điều kiện thi công, suất đầu tư xây dựng và các yếu tố chi phí khác có liên quan. Hệ số ưu tiên theo vùng miền K_j được xác định như sau:

$K_j = 1,2$: Áp dụng đối với các xã khu vực III theo quy định;

$K_j = 1,0$: Áp dụng đối với các xã còn lại thuộc đối tượng hỗ trợ.

2. Phương pháp xác định mức vốn phân bổ cho từng cấp xã và các trường trực thuộc Sở GD&ĐT

a) Cách tính tổng số điểm định mức quy đổi của cấp xã j và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (T_j)

Tổng số điểm định mức quy đổi của cấp xã j và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (T_j) được tính toán dựa trên thực trạng cơ sở vật chất thực tế kết hợp với các hệ số ưu tiên về vùng miền và khả năng cân đối ngân sách, cụ thể như sau:

$$T_j = [(P_{kch,j} \times \alpha) + (P_{pcgd,j} \times \beta) + (P_{thieu,j} \times \gamma)] \times K_j \times M_j$$

b) Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho cấp xã j và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (V_j) được xác định theo công thức sau:

$$V_j = \left(\frac{T_j}{\sum_{j=1}^n T_j} \right) \times V_{D1}$$

Trong đó:

V_j : Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho cấp xã j và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo trong giai đoạn kế hoạch;

V_{D1} : Tổng nguồn vốn đầu tư công ngân sách trung ương được cấp có thẩm quyền phê duyệt phân bổ cho giáo dục mầm non, phổ thông của Chương trình trong kỳ kế hoạch cho cấp xã và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

T_j : Tổng số điểm định mức quy đổi của cấp xã j và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

$\sum_{j=1}^n T_j$: Tổng số điểm định mức quy đổi của tất cả các cấp xã và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc đối tượng được ngân sách trung ương hỗ trợ trên địa bàn tỉnh (n là tổng số xã và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo được hỗ trợ).

3. Căn cứ xác định số liệu

a) Khối lượng danh mục đầu tư đối với các hạng mục công trình, trang thiết bị dạy học tối thiểu và thứ tự ưu tiên bố trí vốn được xác định trên cơ sở tổng hợp nhu cầu thực tế của từng cấp xã và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, quy mô và nội dung đầu tư quy định tại Quyết định phê duyệt Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Các cấp xã và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các số liệu báo cáo làm căn cứ để tính toán định mức phân bổ vốn, các số liệu này được chốt tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 và áp dụng ổn định cho cả giai đoạn 2026 -

2030.

Điều 5. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương cho các trường cao đẳng công lập

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương cho các trường cao đẳng

Các trường cao đẳng thuộc đối tượng được lựa chọn để ưu tiên đầu tư thành trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia; trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao trong các ngành, nghề kỹ thuật, công nghệ, phục vụ các chương trình, dự án chiến lược, trọng điểm quốc gia; trường đào tạo ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa phương, có năng lực cạnh tranh trong khu vực ASEAN (ưu tiên các ngành, nghề đào tạo phục vụ chuyển đổi số; du lịch; nông nghiệp công nghệ cao; môi trường; logistics; ngành nghề đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển vùng, ngành).

a) Tiêu chí, hệ số định mức phân bổ cho các đơn vị thụ hưởng thuộc đối tượng được lựa chọn để ưu tiên đầu tư theo định hướng phát triển của các trường cao đẳng được xác định các hệ số định mức thành phần như sau (hệ số H_{dt}):

Trường thực hiện chức năng Trung tâm quốc gia: hệ số $H_{dt} = 3,0$;

Trường thực hiện chức năng Trung tâm vùng: hệ số $H_{dt} = 2,0$;

Trường đào tạo ngành, nghề trọng điểm mũi nhọn: hệ số $H_{dt} = 1,0$.

b) Tiêu chí, hệ số về quy mô đào tạo trình độ cao đẳng trong 03 năm gần nhất, hệ số (H_{qm}) trong đó:

Đào tạo từ 3.000 học sinh, sinh viên trở lên: hệ số 4,0;

Đào tạo từ 2.000 đến dưới 3.000 học sinh, sinh viên: hệ số 3,0;

Đào tạo từ 1.000 đến dưới 2.000 học sinh, sinh viên: hệ số 2,0;

Đào tạo dưới 1.000 học sinh, sinh viên: hệ số 1,0.

c) Tiêu chí, hệ số về mức độ đạt chuẩn về cơ sở vật chất và nhu cầu cần phải nâng cấp, hiện đại hóa về đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị thực hành nghề của trường cao đẳng theo quy định hiện hành (hệ số H_{cl}), trong đó:

Cơ sở chưa đạt chuẩn: hệ số 3,0;

Cơ sở đã đạt chuẩn (đầu tư bổ sung nâng cấp): hệ số 2,0;

Cơ sở vượt chuẩn hoặc đạt chuẩn chất lượng cao (có chỉ số hoạt động cao hơn mức yêu cầu): hệ số 1,0.

d) Tiêu chí, hệ số về số lượng ngành, nghề đào tạo trọng điểm được phê duyệt (H_{ng}), trong đó:

Trường đào tạo từ 07 ngành, nghề trọng điểm trở lên: hệ số $H_{ng} = 1,5$;

Trường đào tạo từ 05 đến dưới 07 ngành, nghề trọng điểm: hệ số $H_{ng} = 1,3$;

Trường đào tạo từ 03 đến dưới 05 ngành, nghề trọng điểm: hệ số $H_{ng} = 1,1$;

Trường đào tạo dưới 03 ngành, nghề trọng điểm: áp dụng hệ số $H_{ng} = 1,0$.

2. Phương pháp xác định định mức và phân bổ ngân sách trung ương cho các trường cao đẳng

Việc phân bổ ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư cho các đơn vị thụ hưởng được thực hiện theo phương pháp tính điểm lũy tích dựa trên các hệ số tiêu chí, định mức quy định tại khoản 1 Điều này. Quy trình xác định mức vốn cụ thể như sau:

a) Phương pháp xác định điểm của từng đơn vị thụ hưởng (P_i):

Điểm (P_i) của đơn vị thứ i được xác định bằng công thức:

$$P_i = H_{dt} \times H_{qm} \times H_{cl} \times H_{ng}$$

b) Phương pháp xác định giá trị đơn vị của một điểm định mức (V_d):

Giá trị kinh phí tương ứng với một điểm định mức được xác định dựa trên tổng nguồn vốn dành cho các trường cao đẳng chia cho tổng số điểm của tất cả các đơn vị trong danh mục thụ hưởng:

$$V_d = \frac{T}{\sum_{i=1}^n P_i}$$

Trong đó:

T: Tổng nguồn vốn đầu tư công ngân sách trung ương tối đa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phân bổ cho các trường cao đẳng của Chương trình trong kỳ kế hoạch;

$\sum_{i=1}^n P_i$: Tổng điểm của tất cả các cơ sở đủ điều kiện thụ hưởng vốn của Chương trình (n là tổng số cơ sở được thụ hưởng).

c) Phương pháp xác định mức vốn ngân sách trung ương dự kiến hỗ trợ (M_i):

Mức vốn hỗ trợ tối đa từ ngân sách trung ương cho đơn vị thứ i được tính bằng tích số giữa điểm của đơn vị đó với giá trị của một điểm định mức:

$$M_i = P_i \times V_d$$

3. Căn cứ xác định số liệu

a) Quy mô đào tạo trình độ cao đẳng của các trường được xác định căn cứ tổng số người học trình độ cao đẳng theo các ngành, nghề đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp trong 03 năm gần nhất tại thời điểm xác định số liệu.

b) Mức độ đạt chuẩn trường cao đẳng được xác định căn cứ theo kết quả kiểm định chất lượng, đánh giá tiêu chuẩn trường cao đẳng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định hiện hành.

c) Số lượng ngành, nghề đào tạo trọng điểm được xác định căn cứ trên số lượng ngành, nghề đào tạo thuộc danh mục ngành, nghề trọng điểm (cấp quốc gia, khu vực ASEAN hoặc quốc tế) đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và có tuyển sinh thực tế tại thời điểm lập kế hoạch.

d) Số liệu về thực trạng cơ sở vật chất, nhiệm vụ đầu tư và nhu cầu kinh phí dựa trên báo cáo đề xuất của đơn vị thụ hưởng, có văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

đ) Các trường cao đẳng thuộc đối tượng được lựa chọn để ưu tiên đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các số liệu báo cáo làm căn cứ để tính toán định mức phân bổ vốn, các số liệu này được chốt tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 và áp dụng ổn định cho cả giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 6. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương cho cơ sở giáo dục đại học công lập

1. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương cho giáo dục đại học

Hệ thống các cơ sở giáo dục đại học công lập tham gia Chương trình được phân chia thành 02 nhóm đối tượng độc lập để áp dụng bộ tiêu chí và hệ số tính điểm thực trạng riêng biệt, cụ thể như sau:

a) Đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc Nhóm A (đầu tư phát triển chiều sâu): Áp dụng cho các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm được lựa chọn để đầu tư hình thành các trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Tiêu chí và hệ số điểm được quy định như sau:

Tiêu chí về số lượng giảng viên có chức danh Giáo sư (GS): hệ số 5,0;

Tiêu chí về số lượng giảng viên có chức danh Phó Giáo sư (PGS): hệ số 4,0;

Tiêu chí về số lượng giảng viên có học vị Tiến sĩ (TS): hệ số 3,0;

Tiêu chí về số lượng Nghiên cứu sinh và giảng viên trình độ Thạc sĩ (ThS_NCS): hệ số 1,0;

Tiêu chí về số lượng bằng độc quyền sáng chế hoặc giải pháp hữu ích được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp trong thời hạn 05 năm gần nhất (VB): hệ số 3,0;

Tiêu chí về tổng số lượng bài báo công bố quốc tế thuộc danh mục Scopus/ISI trong năm học gần nhất của toàn cơ sở đào tạo (CB): hệ số 1,0;

Tiêu chí về điểm ưu tiên chiến lược theo phân tầng quy hoạch mạng lưới (H_{ut}): Cơ sở giáo dục đại học thuộc Nhóm 1: tính 5,0 điểm; cơ sở giáo dục đại học thuộc Nhóm 2: tính 3,0 điểm.

b) Đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc Nhóm B (đầu tư nâng chuẩn): Áp dụng cho các cơ sở giáo dục đại học cần tập trung mở rộng không gian phát triển, giải quyết thực trạng quá tải và nâng cấp hạ tầng để đạt chuẩn tối thiểu

về cơ sở vật chất và phù hợp với quy hoạch mạng lưới giáo dục đại học (Nhóm 3). Tiêu chí và hệ số điểm được quy định như sau:

Tiêu chí về số lượng giảng viên có học vị Tiến sĩ (TS_B): hệ số 3,0;

Tiêu chí về số lượng giảng viên có học vị Thạc sĩ hoặc Nghiên cứu sinh (ThS_NCS_B): hệ số 1,0;

Tiêu chí về vị trí địa lý và năng lực đào tạo gắn với các trung tâm đô thị lớn (H_{dt}): Cơ sở giáo dục đại học đặt trụ sở chính tại các đô thị loại đặc biệt: tính 5,0 điểm; cơ sở giáo dục đại học đặt trụ sở chính tại đô thị loại I: tính 3,0 điểm; các cơ sở giáo dục đại học đặt trụ sở tại các đô thị và các địa phương còn lại: tính 0 điểm;

Tiêu chí điểm ưu tiên chiến lược thuộc phân tầng quy hoạch mạng lưới đối với nhóm đạt chuẩn về cơ sở vật chất (H_{ut3}): Cơ sở giáo dục đại học công lập nằm trong danh mục ưu tiên đầu tư đạt chuẩn về cơ sở vật chất (Nhóm 3): tính 01 điểm;

Tiêu chí về điểm thực trạng cơ sở vật chất ($\mathcal{D}_{CSVC}$): Được xác định dựa trên mức độ thiếu hụt diện tích đất khuôn viên và diện tích sàn xây dựng các công trình phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học so với tiêu chuẩn tối thiểu hiện hành (với tiêu chuẩn tối thiểu về diện tích đất là $25 \text{ m}^2/\text{người}$ học và diện tích sàn xây dựng tối thiểu $2,8 \text{ m}^2/\text{người}$ học);

Tiêu chí về quy mô người học quy đổi để tính điểm hạ tầng đất và sàn xây dựng (N_{qd}):

$$N_{qd,j} = (SV\mathcal{D}H_{B,j} \times 0,4) + (HVCH_{B,j} \times 0,5)$$

Trong đó: $SV\mathcal{D}H_B$ quy mô sinh viên đại học chính quy; $HVCH_B$ quy mô học viên cao học chính quy.

2. Phương pháp và công thức tính toán

Mức vốn đầu tư công ngân sách trung ương hỗ trợ cho từng cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định thông qua phương pháp tính điểm quy đổi thực trạng và công thức phân bổ nguồn lực như sau:

a) Xác định tổng số điểm quy đổi thực trạng của cơ sở giáo dục đại học:

Đối với cơ sở giáo dục đại học thứ i thuộc nhóm A, tổng số điểm thực trạng ($\mathcal{D}_i^A$) được xác định theo công thức:

$$\mathcal{D}_i^A = [(GS_i \times 5) + (PGS_i \times 4) + (TS_i \times 3) + (ThS_NCS_i \times 1) + (CB_i \times 1) + (VB_i \times 3)] \times H_{ut,i}$$

Đối với cơ sở giáo dục đại học thứ j thuộc Nhóm B, tổng số điểm thực trạng ($\mathcal{D}_j^B$) được xác định theo công thức:

$$\mathcal{D}_j^B = (TS_{B,j} \times 3) + (ThS_NCS_{B,j} \times 1) + (N_{qd,j} \times 0,3) + \mathcal{D}_{CSVC,j} + H_{dt,j} + H_{ut3,j}$$

(Điểm quy mô người học quy đổi ($N_{qd,j} \times 0,3$) được xác định theo phương thức tuyến tính, bảo đảm tính tương đồng về cơ cấu xác định năng lực tổng thể giữa các cơ sở giáo dục đại học).

Trong đó, điểm thực trạng cơ sở vật chất ($D_{CSV.C,j} = D_{đất,j} + D_{sàn,j}$) được xác định cụ thể:

Điểm thực trạng đất khuôn viên ($D_{đất,j}$): Trường hợp diện tích đất khuôn viên hiện có tính bình quân trên một người học đã đạt hoặc vượt tiêu chuẩn tối thiểu quy định thì $D_{đất,j} = 0$. Trường hợp diện tích đất bình quân thấp hơn tiêu chuẩn quy định, điểm thực trạng đất khuôn viên được tính theo công thức:

$$D_{đất,j} = \left(\frac{25 \times N_{qd,j} - \text{Diện tích đất hiện có}}{25 \times N_{qd,j}} \right) \times 100$$

Điểm thực trạng diện tích sàn xây dựng ($D_{sàn}$): Trường hợp tổng diện tích sàn xây dựng các công trình hiện có đã đạt hoặc vượt tiêu chuẩn định mức quy định ($2,8 \text{ m}^2/\text{người học}$) thì diện tích sàn thiếu hụt ($\Delta S_{\text{thiếu}}$) bằng 0. Trường hợp tổng diện tích sàn xây dựng hiện có thấp hơn chuẩn quy định, điểm thực trạng diện tích sàn xây dựng được tính theo công thức:

$$D_{sàn,j} = \frac{\Delta S_{\text{thiếu}}}{2,8 \times N_{qd,j}} \times 100$$

Với diện tích sàn xây dựng thiếu hụt được xác định theo công thức:
 $\Delta S_{\text{thiếu}} = (2,8 \times N_{qd,j}) - \text{Tổng diện tích sàn hiện có}$.

b) Xác định kế hoạch vốn ngân sách trung ương giao cho cơ sở giáo dục đại học thứ i, j ($V_{TW,i,j}$)

Để bảo đảm định hướng tập trung nguồn lực, kế hoạch vốn ngân sách trung ương hỗ trợ được điều chỉnh thông qua Hệ số ưu tiên chiến lược nhóm (K_A và K_B). Trong đó, hệ số điều chỉnh dành cho Nhóm B quy định cố định $K_B = 1,0$; hệ số điều chỉnh dành cho Nhóm A với $K_A = 2,5$.

Kế hoạch vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho từng cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định theo công thức:

Đối với cơ sở giáo dục đại học thứ i thuộc Nhóm A ($V_{TW,i}^A$):

$$V_{TW,i}^A = \frac{D_i^A \times K_A \times H_{đc,i}^A}{\sum_{i=1}^m (D_i^A \times K_A \times H_{đc,i}^A) + \sum_{j=1}^k (D_j^B \times K_B \times H_{đc,j}^B)} \times V_{\text{Tổng_Ngân_Sách}}$$

Trong đó:

D_i^A, D_j^B : Lần lượt là tổng số điểm quy đổi thực trạng của cơ sở thứ i, j thuộc Nhóm A và Nhóm B được xác định tại điểm a khoản này;

m : Tổng số cơ sở giáo dục đại học thuộc Nhóm A tham gia Chương trình;

k : Tổng số cơ sở giáo dục đại học thuộc Nhóm B tham gia Chương trình;

$V_{Tổng_Ngân_Sách}$: Tổng nguồn vốn ngân sách trung ương tối đa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phân bổ cho cấu phần giáo dục đại học của Chương trình trong kỳ kế hoạch;

$H_{đc,i}^A$ và $H_{đc,j}^B$: Là Hệ số điều chỉnh cục bộ tại thời điểm lập phương án phân bổ vốn trung hạn, được giới hạn $\pm 20\%$ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho từng cơ sở giáo dục đại học (mặc định bằng 1,0), nhằm gắn quy mô vốn với năng lực hấp thụ, nhiệm vụ cấp bách và tính sẵn sàng triển khai của từng cơ sở giáo dục đại học.

Đối với cơ sở giáo dục đại học thứ j thuộc Nhóm B ($V_{TW,j}^B$):

$$V_{TW,j}^B = \frac{\mathfrak{D}_i^B \times K_B \times H_{đc,j}^B}{\sum_{i=1}^m (\mathfrak{D}_i^A \times K_A \times H_{đc,i}^A) + \sum_{j=1}^k (\mathfrak{D}_j^B \times K_B \times H_{đc,j}^B)} \times V_{Tổng_Ngân_Sách}$$

c) Xác định tổng quy mô vốn đầu tư của dự án thuộc cơ sở giáo dục đại học thứ i bao gồm cả vốn đối ứng (V_i)

Căn cứ vào kế hoạch vốn ngân sách trung ương giao ($V_{TW,i}$ tính tại điểm b khoản này) và tỷ lệ vốn đối ứng do cơ sở giáo dục đại học đóng góp ($T_{ck,i}$, tính theo đơn vị %), tổng quy mô vốn đầu tư (bao gồm cả nguồn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của cơ sở) được xác định theo công thức:

$$V_i = \frac{V_{TW,i}}{1 - \frac{T_{ck,i}}{100}}$$

3. Căn cứ xác định số liệu

a) Số lượng sinh viên của các cơ sở giáo dục đại học tính dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh được cấp có thẩm quyền xác nhận.

b) Số liệu thực trạng về diện tích đất, cơ sở vật chất, nhiệm vụ đầu tư và nhu cầu kinh phí dựa trên báo cáo đề xuất của đơn vị thụ hưởng, có văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

c) Các cơ sở giáo dục đại học chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, minh bạch của các số liệu minh chứng đầu vào làm căn cứ để tính toán định mức phân bổ vốn, các số liệu này được chốt tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 và áp dụng ổn định cho cả giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 7. Tiêu chí và phương pháp phân bổ kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương cho cấp xã và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương cho từng cấp xã và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo để thực hiện Chương trình

a) Tiêu chí theo quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và người học thuộc đối tượng thụ hưởng của Chương trình trên địa bàn.

Quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục là tổng số lượng về nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, cán bộ quản lý giáo dục thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn của Chương trình: hệ số ưu tiên là 1,3;

Quy mô người học là tổng số lượng người học thuộc đối tượng trực tiếp thụ hưởng chính sách của Chương trình: hệ số ưu tiên là 1,0.

b) Tiêu chí, hệ số phân bổ theo năng lực bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm các mô hình về chuyển đổi số, ứng dụng AI có kiểm soát, dạy và học bằng tiếng Anh, giáo dục STEM/STEAM, phát triển tài năng, khởi nghiệp sáng tạo ($H_{thí_điểm,j}$).

Triển khai từ trên 20 trường thí điểm: hệ số 3,0;

Triển khai trên 10 đến 20 trường thí điểm: hệ số 2,0;

Triển khai đến 10 trường thí điểm: hệ số 1,0.

c) Tiêu chí, hệ số điểm về khả năng tự cân đối ngân sách của cấp xã. Hệ số phân bổ theo khả năng cân đối ngân sách (M_j) được xác định như sau:

Tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách tính từ 80% trở lên: $M_j = 1,3$;

Tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách tính từ 60% đến dưới 80%: $M_j = 1,2$;

Tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách tính từ 40% đến dưới 60%: $M_j = 1,0$;

Tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách tính dưới 40%: $M_j = 0,6$.

d) Tiêu chí, hệ số tính điểm theo điều kiện tổ chức thực hiện nhiệm vụ mức độ khó khăn của địa bàn

Hệ số địa bàn ($H_{địa_bàn,j}$): Các xã đặc biệt khó khăn áp dụng $H_{địa_bàn,j} = 1,2$; các xã còn lại áp dụng $H_{địa_bàn,j} = 1,0$.

2. Phương pháp xác định kinh phí thường xuyên phân bổ cho từng cấp xã và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo:

a) Phương pháp xác định tổng điểm định mức quy đổi của cấp xã j ($T_{tx,j}$) và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo:

$$T_{tx,j} = [(Q_{đội_ngũ,j} \times 1,3) + (Q_{người_học,j} \times 1,0)] \times H_{địa_bàn,j} \times M_j \times H_{thí_điểm,j}$$

Trong đó:

$Q_{đội_ngũ,j}$: Tổng quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn của Chương trình;

$Q_{người_học,j}$: Tổng quy mô người học thuộc đối tượng trực tiếp thụ hưởng chính sách của Chương trình.

b) Phương pháp xác định mức kinh phí phân bổ cho cấp xã j ($T_{tx,j}$) và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo ($K_{tx,j}$)

$$K_{tx,j} = \frac{T_{tx,j}}{\sum_{j=1}^n T_{tx,j}} \times K_{Tổng}$$

Trong đó: $K_{\text{Tổng}}$ là tổng kinh phí thường xuyên của Chương trình giao cho cấp xã j ($T_{tx,j}$) và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo được cấp có thẩm quyền phê duyệt; $T_{tx,j}$ là tổng điểm định mức quy đổi của cấp xã j ($T_{tx,j}$) và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; $\sum_{j=1}^n T_{tx,j}$ là tổng điểm của tất cả các cấp xã và các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo được hỗ trợ.

Điều 8. Nguyên tắc bố trí và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

1. Tỉnh có trách nhiệm bố trí đủ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương trong giai đoạn 2026 - 2030; mức bố trí hằng năm không thấp hơn mức vốn đối ứng tương ứng với số vốn ngân sách trung ương được giao thực hiện Chương trình.

a) Ưu tiên bố trí vốn cho các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; ưu tiên sử dụng vốn để giải quyết tình trạng phòng học tạm, phòng học nhờ, mượn; hoàn thiện cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tối thiểu cho các trường đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục mầm non, phổ thông.

b) Thực hiện các hạng mục công trình cấp bách, thiết yếu; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định, có khả năng giải ngân tốt; các dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong kỳ kế hoạch để sớm đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư.

c) Ưu tiên bố trí vốn đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, đáp ứng các tiêu chí thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi trên địa bàn tỉnh.

2. Phân bổ ngân sách cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ của Chương trình do các sở, ban, ngành cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp xã, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh.

c) Đối với vốn đầu tư công, việc phân bổ căn cứ quy định tiêu chí, hệ số phân bổ tại Điều 5, Điều 6 Nghị quyết này và số lượng cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng công lập trực thuộc phạm vi quản lý theo quy định của cấp có thẩm quyền; danh mục dự án, đối tượng thụ hưởng, quy mô đầu tư, nhu cầu vốn, tiến độ thực hiện, khả năng giải ngân và khả năng hoàn thành trong kỳ kế hoạch của các dự án thuộc Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Đối với kinh phí thường xuyên, việc phân bổ căn cứ khối lượng nhiệm vụ, nội dung chi, định mức chi, chế độ chi tiêu hiện hành, tiến độ thực hiện và dự toán ngân sách trung ương hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Kết quả thực hiện nhiệm vụ, kết quả giải ngân vốn của sở, ban, ngành cấp tỉnh trong giai đoạn trước hoặc các năm trước liền kề và đến thời điểm ngày 30 tháng 8 hằng năm.

e) Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều này, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì tổng hợp, đề xuất phương án phân bổ kế hoạch, dự toán vốn ngân sách tỉnh đối ứng (chi đầu tư, chi thường xuyên) giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm gửi cơ quan tài chính tổng hợp, trình cấp thẩm quyền xem xét quyết định phân bổ cho các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh để thực hiện Chương trình.

3. Tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách tỉnh: hằng năm, ngân sách tỉnh bố trí vốn đối ứng tối thiểu 26% tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho tỉnh thực hiện Chương trình.

Điều 9. Tỷ lệ vốn đối ứng của các cơ sở giáo dục đại học và trường cao đẳng

Các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng bố trí vốn đối ứng từ nguồn thu hợp pháp theo quy định và tùy theo điều kiện của từng cơ sở giáo dục để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, dự án được giao. Cụ thể như sau:

1. Đối với các trường cao đẳng

Tỷ lệ vốn đối ứng ($T_{đư,j}$) tính trên tổng mức đầu tư dự án của trường cao đẳng thứ i được xác định theo 03 nhóm điểm năng lực (P_i) quy định tại Điều 5 Quy định này:

Nhóm 1 (trường có năng lực tốt): Đối với các trường có tổng điểm $P_i \geq 30$ điểm, tỷ lệ vốn đối ứng áp dụng là 20% tổng mức đầu tư.

Nhóm 2 (trường có năng lực trung bình): Đối với các trường có tổng điểm $15 \leq P_i < 30$ điểm, tỷ lệ vốn đối ứng áp dụng là 11,5% tổng mức đầu tư.

Nhóm 3 (trường cần ưu tiên hỗ trợ): Đối với các trường có tổng điểm $P_i < 15$ điểm, tỷ lệ vốn đối ứng áp dụng là 5% tổng mức đầu tư.

2. Đối với các cơ sở giáo dục đại học

Tỷ lệ đối ứng ($T_{ck,i}$) tính trên tổng mức đầu tư dự án của cơ sở giáo dục đại học thứ i được xác định theo thang điểm thực trạng ($\mathbb{D}_i$) quy định tại Điều 6 của Quy định này:

a) Đối với các cơ sở giáo dục đại học thuộc Nhóm A (đầu tư phát triển chiều sâu): Căn cứ điểm thực trạng $\mathbb{D}_{iA}$ để áp dụng tỷ lệ đối ứng:

Cơ sở giáo dục đại học có điểm thuộc nhóm 30% cao nhất toàn khối Nhóm A: Áp dụng tỷ lệ $T_{ck,iA} = 20\%$ tổng mức đầu tư.

Các cơ sở giáo dục đại học còn lại thuộc Nhóm A: Áp dụng tỷ lệ $T_{ck,iA} = 11,5\%$ tổng mức đầu tư.

b) Đối với các cơ sở giáo dục đại học thuộc Nhóm B (Đầu tư nâng chuẩn): Căn cứ điểm thiếu hụt cơ sở vật chất $\mathbb{D}_{CSV\mathbb{C}}$ để áp dụng tỷ lệ đối ứng:

Cơ sở giáo dục đại học có điểm thiếu hụt cơ sở vật chất lớn ($\mathcal{D}_{CSV\mathcal{C}} \geq 100$ điểm): Áp dụng tỷ lệ $T_{ck,iB} = 6\%$ tổng mức đầu tư.

Cơ sở giáo dục đại học có điểm thiếu hụt cơ sở vật chất trung bình ($\mathcal{D}_{CSV\mathcal{C}} < 100$ điểm): Áp dụng tỷ lệ $T_{ck,iB} = 11,5\%$ tổng mức đầu tư.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&TCTHPL);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Thiều